

CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

NHO GIÁO VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TRONG THỜI KỲ LÝ – TRẦN

Phạm Thi Loan*
Nguyễn Ngọc Thu**

TÓM TẮT

Triều đại Lý – Trần được coi là thời đại hưng thịnh và vẻ vang trong lịch sử Việt Nam với những thành tựu phát triển về mọi mặt, nhất là văn hóa tinh thần và tư tưởng. Trong thời kỳ này, Phật giáo chiếm địa vị chủ đạo trong đời sống xã hội, có ảnh hưởng nhiều đến đời sống tâm linh, văn hóa của dân tộc. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Nho giáo với tư cách học thuyết chính trị - đạo đức cũng đã dần dần khẳng định được ưu thế của mình trong việc tổ chức bộ máy nhà nước, quản lý xã hội và có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng cả về tư tưởng, chính trị, đạo đức trong xã hội phong kiến tập quyền Việt Nam.

CONFUCIANISM AND ITS INFLUENCE IN LY-TRAN PERIOD

SUMMARY

Ly-Tran Dynasty was considered as the prosperous and glorious age in Vietnam history with the developing achievement in all fields, especially in spiritual culture and thought. In this period of time, Buddhism held decisive position in social life, had a great influence on spiritual and cultural life of our people. However, besides, Confucianism as a political – virtuous theory gradually confirmed its advantages in organizing machinery of government, social management and had a wider and deeper influence in the field of thought, politics and virtue in Vietnam feudal and centralism society.

1. NỘI DUNG

Ở nước ta, từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIII (từ thời Đinh đến giữa thời Trần), chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất chiếm ưu thế trong xã hội. Đại bộ phận đất là công điền, công thổ của làng xã; bên cạnh đó còn có ruộng quốc khố của triều đình, ruộng của nhà chùa và ruộng đất sở hữu tư nhân như điền trang, thái ấp, ruộng đất tư hữu của địa chủ và ruộng đất tiểu nông. Từ giữa thế kỷ XIII trở đi, nền kinh tế dựa trên phương thức sản xuất phong kiến Á châu đã hình thành do chính sách khuyến khích việc mua bán, trao đổi ruộng đất, trong đó có các điền trang với phương thức bóc lột nông nô pha màu sắc của phương thức bóc lột nô lệ. Năm 1254, nhà Trần cho phép bán công điền để biến

thành tư điền, “mỗi điền là năm quan tiền”¹ và cho phép các nhà đại quý tộc thành lập các điền trang riêng vào năm 1266. Sự xuất hiện của kinh tế công thương nghiệp và sự gia tăng của trao đổi hàng hóa làm cho tầng lớp địa chủ càng ngày càng giữ vai trò to lớn trong đời sống xã hội, chi phối nhiều mặt hoạt động của xã hội về kinh tế và chính trị. Khi đó, tầng lớp quý tộc có xu hướng rút về củng cố điền trang của mình, phát triển kinh doanh ruộng đất và điều này làm

* Thạc sĩ triết học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM

** Cử nhân triết học, Đài truyền hình TP.HCM

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tập 2, trang 25

xuất hiện nguy cơ phân tán về mặt chính trị, dẫn đến khuynh hướng tăng cường bộ máy quan liêu, đề cao Nho giáo, đưa Nho sĩ vào nắm dần các chức vụ chủ chốt trong triều đình. Từ giữa thế kỷ XIII, trong cơ cấu bộ máy thống trị xã hội đã có sự thay đổi. Nếu trước đây tầng lớp quản lý nhà nước bao gồm quý tộc, công thần, quan liêu, cao tăng. Thì, từ đây cơ cấu tầng lớp quản lý nhà nước bao gồm hai thành phần chính: thành phần quý tộc nắm giữ những chức vụ cao nhất trong triều. Và, thành phần Nho sĩ quan liêu đóng vai trò thừa hành trong bộ máy quản lý nhà nước. Chính những chuyển biến về sở hữu ruộng đất trong kinh tế và những biến đổi trong cơ cấu giai cấp xã hội đã tạo điều kiện cho Nho giáo thâm nhập xã hội trong thời kỳ này.

Về mặt chính trị, bất cứ một giai cấp nào khi đã xác lập địa vị thống trị của mình trong xã hội đều cần có một hệ tư tưởng nhằm phản ánh, bảo vệ lợi ích của giai cấp mình, củng cố cho địa vị xã hội thêm vững chắc. Cùng với Phật giáo và Đạo giáo, Nho giáo cũng sớm du nhập Việt Nam; đặc biệt, đến thời Lý Trần, Phật giáo đã có sự phát triển khá thịnh, được nhà nước phong kiến suy tôn, chọn làm quốc giáo. Nhưng, trong bản chất của nó, Phật giáo và Đạo giáo chủ yếu không phải là đạo trị nước. Giáo sư Trần Văn Giàu đã viết: Cho dù bên Ấn Độ, bên Trung Quốc có những nhà sư làm quân sư đắc lực cho một số nhà vua, đó là sáng kiến của những nhà sư ấy theo tinh thần Phật giáo, chứ giáo lý Phật giáo không bàn về chính trị”². Dưới thời Lý – Trần, Phật giáo mang tính nhập thế, tích cực, nhưng bản thân nó, với toàn bộ hệ thống giáo lý của mình, không có sự giải đáp thích đáng nào về các vấn đề có liên quan đến việc củng cố nhà nước phong kiến, như vấn đề quân quyền, quy định các điển chương, lễ chế và cơ cấu hành chính từ triều đình cho đến địa phương, không chú ý đến việc củng cố gia đình, dòng họ, không đề ra những biện pháp trị nước, yên dân... những vấn đề mà giai cấp phong kiến

thống trị hết sức quan tâm. Còn Nho giáo, du nhập Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên bằng con đường đi theo vó ngựa quân xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc, trước hết được coi là công cụ của giai cấp thống trị nhà Hán trong âm mưu đồng hóa dân tộc ta. Vì thế, nhân dân ta đã phản ứng lại Nho giáo nhằm khẳng định nền độc lập và chủ quyền đất nước, bảo tồn nòi giống, tín ngưỡng, phong tục và di sản văn hóa cổ truyền của dân tộc và do vậy, trong suốt thời kỳ Bắc thuộc và ngay cả ở các triều đại đầu tiên của nhà nước phong kiến dân tộc độc lập, Nho giáo vẫn chưa có vai trò gì đáng kể trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, khi nền tảng và cơ cấu xã hội Việt Nam thay đổi với sự thiết lập chế độ phong kiến trung ương tập quyền mà ít nhiều, chịu ảnh hưởng của thiết chế xã hội phong kiến phương Bắc thì Nho giáo lại tỏ ra thích hợp, trở thành một yêu cầu, một thứ học thuật tư tưởng mà người trong nước cần phải tiếp thu. Là một học thuyết chính trị - đạo đức, Nho giáo chủ trương quyền hành phải thống nhất, tập trung vào Thiên tử, bảo vệ sự thống trị mà trên thực tế là bảo vệ các vương triều với quyền lợi của dòng họ thống trị và các địa vị tôn quý của nó. Đồng thời, nó còn đưa ra những chuẩn mực đạo đức cho hành vi ứng xử của con người, những yêu cầu đối với các mối quan hệ vua – tôi, cha – con, chồng – vợ, đối với việc tu thân,... có tác dụng to lớn trong việc giúp các triều đại củng cố sự thống trị giai cấp, sự thống nhất đất nước vào chính quyền trung ương, ổn định trật tự xã hội mà Phật giáo và Đạo giáo không thể sánh kịp. Chính vì vậy, các triều đại trong thời Lý – Trần tuy vẫn tạo điều kiện cho tam giáo cùng phát triển trên cơ sở tôn vinh Phật giáo nhưng “muốn trị nước, muốn củng cố chế độ phong kiến, thì, ở vào thế một nước láng giềng có nhiều mối quan hệ văn hóa và chủng tộc với Trung Quốc, nhà Lý không cậy vào Nho

² Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb.TP.HCM, 1993, tr88.

giáo mỗi lúc một thêm nhiều”³. Về cơ bản, nhà Lý và nhà Trần vẫn tôn chuộng đạo Phật. Nhưng, để duy trì quyền lực, tổ chức quản lý xã hội, các triều đại này đã lựa chọn một công cụ khác là Nho giáo. Khuynh hướng dung hòa tam giáo mà trước hết, là sự kết hợp giữa Phật và Nho đã biểu hiện khá rõ nét trong văn học Phật giáo thời Lý – Trần. Chẳng hạn, trong bài tựa sách *Thiên tông chỉ nam*, Trần Thái Tông đã trình bày rõ nhiệm vụ của Phật và Thánh: “Đạo Phật không chia Nam Bắc đều có thể tu mà tìm, tính người có trí ngu, cũng nhờ giác ngộ mà thành đạt. Vì vậy phương tiện dẫn dụ đám người mê muội, con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh ấy là đại giáo của đức Phật. Đặt mục thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai, ấy là trách nhiệm của Tiên Thánh vậy”⁴. Quan điểm dung hòa giữa Nho, Phật, Đạo ở Trần Thái Tông còn được thể hiện khi Ông bàn bạc về tọa thiền. Sau khi dẫn chuyện Phật Thích Ca ngồi sáu trăm năm trong núi Tuyết Sơn, Trần Thái Tông đã dẫn ra trong sách *Trang Tử*, chuyện Tử Kỳ “dựa ghế mà ngồi hình như gỗ khô, long như tro nguội” và chuyện Nhan Hồi, học trò của Khổng Tử “ngồi quên, lia chi thể, bỏ hết thông minh”. Rồi Trần Thái Tông đi đến kết luận: “Ba bậc thánh hiền của Tam giáo đời xưa đó đều nhờ ngồi định mà có thành tựu”⁵. Nhìn chung, Nho giáo với tư tưởng bảo vệ sự liên kết gia đình, dòng họ, bảo vệ sự liên kết giữa cá nhân và xã hội xung quanh triều đình, giữ gìn sự phân chia đẳng cấp xã hội theo danh phận; với khả năng dung hợp sự phân chia và liên kết này trên nền tảng đạo đức, luân lý, chính trị mà cơ sở của nó nằm ở những nguyên tắc về lễ, pháp hòa lẫn nhau và được thần thánh hóa là *thiên mệnh, trung hiếu, tam cương ngũ thường* đã phục vụ

đặc lực cho yêu cầu của giai cấp thống trị đương thời. Chính vì thế, dưới thời Lý – Trần, nhà cầm quyền tuy theo Phật giáo, nhưng Nho giáo cũng ngày càng được trọng dụng và có điều kiện để mở rộng tầm ảnh hưởng. Càng về sau, Phật giáo lui dần, còn Nho giáo, với ưu thế trong việc củng cố nhà nước quân chủ tập quyền và trật tự của xã hội phong kiến đã dần vươn lên, phát triển khá mạnh mẽ. Sự phát triển đó tuy chậm chạp, nhưng chắc chắn. Bởi vì, cùng với yêu cầu về tổ chức quản lý xã hội và tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, sự phát triển của Nho giáo còn gắn liền với nhu cầu phát triển *văn hóa, giáo dục*.

Khi chế độ phong kiến tập quyền đã bắt đầu ổn định và triển khai theo quy mô lớn thì yêu cầu về việc xây dựng và phát triển một nền văn hóa và giáo dục độc lập, tự chủ được đặt ra. Để nắm quyền quản lý đất nước, các triều đại Lý – Trần đã quan tâm đến việc nâng cao tri thức. Đồng thời, do yêu cầu củng cố và phát triển của nhà nước phong kiến, nên việc bổ nhiệm quan lại bằng con đường cũ – con đường “nhiệm tương” và “thủ sĩ” không đáp ứng được, mà cần phải có một phương thức đào tạo và tuyển lựa quan lại mới để bổ sung vào đó. Điều này chỉ thực hiện được bằng việc phát triển một nền giáo dục mới, với chế độ thi cử để tuyển lựa nhân tài. Thực tế cho thấy, hệ thống giáo lý Phật giáo không thể đáp ứng được yêu cầu này, mà chỉ có Nho giáo, với hệ thống lý thuyết đầy đủ về giáo dục và khoa cử, mới có thể đảm đương được nhiệm vụ lịch sử đó. Từ đây, Nho giáo có cơ hội bám rễ sâu vào đời sống chính trị - xã hội của nước ta. Bởi lẽ, theo con đường phát triển của giáo dục khoa cử, Nho giáo không những tác động trực tiếp vào sự hình thành đội ngũ trí thức của dân tộc và sự tuyển lựa nhân tài cho bộ máy nhà nước, mà nó còn tác động đến thế giới quan, đến những quy phạm chính trị và những chuẩn mực đạo đức của con người. Hơn thế nữa, nó còn dẫn đến những biến đổi căn bản trong phong cách tư duy, trong sáng tác văn học, nghệ

³ Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, t.1, Nxb. TP.HCM, 1993, tr.66.

⁴ Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, t.2, Quyền Thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.27.

⁵ Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, t.2, Quyền Thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr.88

thuật và ngay cả trong nhu cầu, thị hiếu của xã hội.

Năm 1070, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu, mở khoa thi Nho học đầu tiên, chính thức khai sinh cho lịch sử thi cử Nho học lâu dài ở nước ta. *Đại Việt sử kí toàn thư* chép: “Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho và hầu vua học”⁶. Năm 1076, nhà Lý đã cho lập Quốc tử giám ngay giữa kinh thành và “chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám”⁷. Từ đây, con em quý tộc họ Lý chính thức được đào tạo chủ yếu theo Nho giáo. Cũng từ đây, nền đại học nước ta được khai sinh. Năm 1156, nhà Lý cho lập miếu riêng để thờ Khổng Tử (trước đó, Văn Miếu thờ chung cả Chu Công và Khổng Tử). Điều đó thể hiện “khuyh hướng muốn dựng Nho giáo thành một giáo lý độc tôn, đem Khổng Tử từ bậc tử (thầy) như các Chư Tử lên bậc Thánh Khổng vậy”⁸. Với việc tổ chức khoa cử, nhà Lý đã mở đầu cho lịch sử khoa cử Việt Nam kéo dài hơn 800 năm, qua đây tuyển chọn những nhân tài cho bộ máy nhà nước, nêu cao vị trí Nho học, thúc đẩy việc truyền bá và phát triển Nho học. Tuy vậy, ở thời Lý, việc học tập và thi cử chưa được tổ chức thường xuyên và chưa có quy chế rõ ràng, chưa cho ta ý niệm về đào tạo bộ máy quan liêu bằng giáo dục và khoa cử theo khuôn khổ Nho học. Đến thời Trần, do yêu cầu của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, yêu cầu tuyển lựa nhân tài để bổ dụng cho bộ máy quan liêu, giáo dục Nho học được đẩy mạnh, số người tiến thân bằng con đường cử nghiệp ngày càng nhiều hơn, giới Nho sĩ đông đảo hơn trước.

Một năm sau khi nắm chính quyền, tức năm 1227, nhà Trần mở khoa thi Tam giáo. Từ

đó, các khoa thi được tổ chức đều đặn và thường xuyên hơn. Năm 1232, nhà Trần mở khoa thi Thái học sinh (sau đổi thành Tiến sĩ) và từ năm 1246 về sau, tổ chức quy củ, cứ 7 năm một kỳ. Năm 1304, thi kẻ sĩ trong nước, có tất cả 44 người đỗ Thái học sinh và lần đầu tiên, triều đình phong kiến đã tôn vinh cả về mặt học vấn lẫn danh dự cho những thí sinh trúng tuyển bằng việc cho “dẫn ba người đỗ đầu ra cửa Long Môn của Phụng Thành đi du ngoạn đường phố ba ngày”⁹. Về trường học, ngoài các trường do nhà nước quản lý, như Quốc tử viện, Quốc học viện, Thái học, Nhất toát trai, Tư thiện đường..., còn có các trường dân lập, như trường của Trần Ích Tắc, trường của Chu Văn An. Các loại trường này ngày càng mở rộng và thu hút được nhiều đối tượng từ các nơi đến học. Năm 1236, nhà Trần đặt chức Thượng thư tri Quốc tử viện, đưa con em văn thân và tụng thân (chức quan tư pháp) vào học. Đến 1397, việc nhà vua xuống chiếu đặt học quan, tổ chức việc học tập ở cấp châu huyện để hàng năm tiến cử những người ưu tú cho triều đình đã phản ánh sự phát triển về quy mô đào tạo của nền giáo dục Nho học thời Trần. Tuy vào đầu Trần, ảnh hưởng của Phật giáo vẫn chi phối mọi mặt sinh hoạt của xã hội, trong đó có giáo dục, thi cử, nhưng càng về cuối Trần, Nho giáo càng nâng cao vị thế của mình thông qua con đường học tập, khoa cử. Có thể thấy điều đó qua việc nhà Trần cho lập Quốc học viện, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh (Mạnh Tử), vẽ tranh 72 người hiền để thờ, và còn “xuống chiếu vời Nho sĩ trong nước đến Quốc tử viện giảng tứ thư lục kinh”¹⁰ năm 1253, hay việc vua Trần Thánh Tông “xuống chiếu tìm người tài giỏi, đạo đức, thông hiểu kinh sách làm tư nghiệp Quốc tử giám, tìm người có thể giảng bàn ý nghĩa của Tứ thư ngũ kinh sung vào hầu nơi vua đọc sách”¹¹ vào năm

⁶ *Đại Việt sử kí toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.277.

⁷ *Đại Việt sử kí toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.280.

⁸ Nguyễn Đăng Thục, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, t.3, Nxb. TP HCM, 1998, tr.158.

⁹ *Đại Việt sử kí toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.88

¹⁰ *Đại Việt sử kí toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.25

¹¹ *Đại Việt sử kí toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.39

1272. Đặc biệt, vào năm 1304, nhà Trần con quy định nội dung thi Thái học sinh: “Về phép thi: trước thi ám tả thiên Ý quốc và truyện Mục thiên tử để loại bớt. Thứ đến kinh nghi, kinh nghĩa, đề thơ (tức thể cổ thi ngũ ngôn trường thiên) hỏi về “vương độ khoan mãnh”, theo luật “tài nan xạ trĩ”, về phú thi dùng thể 8 vần “đề đức hiếu sinh, hiệp vụ dân tâm”. Kỳ thứ ba thi chế, chiếu, biểu. Kỳ thứ tư thi đối sách”¹². Cuối Trần, khi Hồ Quý Ly lên nắm quyền bính, đã chú trọng phát triển giáo dục Nho học. Ông đã sửa đổi về thi cử cho phù hợp yêu cầu thực tế, như đưa môn tính và viết vào thi Hương, khuyến khích việc dùng chữ Nôm, cho dịch kinh Thư ra chữ Nôm để dễ học tập. Có thể thấy, đến đời Trần, Nho học đã thực sự phát triển, chi phối giáo dục, khoa cử phong kiến, tạo nên đội ngũ trí thức Nho sĩ đông đảo, thúc đẩy sự phát triển của học vấn nước nhà, tạo ra nền văn hóa mang dấu ấn Nho giáo.

Cùng với việc mở rộng giáo dục thi cử, chế độ phong kiến trên con đường đi lên đòi hỏi phải phát triển các lĩnh vực tri thức để xây dựng một nền văn hóa với bản sắc riêng của mình, để có thể đứng vững trước mọi mưu đồ của kẻ thù xâm lược từ bên ngoài và âm mưu đồng hóa của chúng. Kể từ thời Lý trở đi, sự phát triển tri thức khoa học và sáng tạo nghệ thuật của đất nước ta đã có bước tiến rõ rệt, biểu hiện trên các lĩnh vực lý luận chính trị và pháp quyền, sáng tác văn học và quốc sử. Nho giáo với tư cách một học thuyết chính trị - đạo đức lấy vấn đề thờ đạo, lấy sử để giáo hóa con người và quan tâm đến các lĩnh vực thiên văn, địa lý, nhân sự,... đã từng bước thâm nhập vào lĩnh vực tư tưởng văn hóa trong đời sống xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết để tiếp tục phát triển mạnh mẽ dưới thời Trần và các thế kỷ sau. Dấu ấn rõ rệt cho thấy sự có mặt của Nho giáo trong lĩnh vực tư tưởng, chính trị - xã hội ngay từ thời Lý là ở bài *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn. Trong bài chiếu, Lý Công Uẩn đã dẫn ra những điển tích về vua

Bản Canh, vua Thành Vương của thời Tam Đại để khẳng định chủ trương dời đô của mình là đúng đắn, nhằm mưu nghiệp lớn, làm kế lâu dài cho con cháu: “Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp. Trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đô, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh”¹³. Quan điểm này của Lý Công Uẩn “không chỉ phản ánh tâm thế của một bậc quân vương, mà còn là sự kiện đầu tiên, dù đó là tính tất yếu lịch sử, đã mở ra một con đường “hợp pháp” cho Nho giáo thâm nhập vào lĩnh vực chính trị - xã hội nước ta kể từ khi thoát khỏi ách đô hộ của phương Bắc”¹⁴. Chủ trương dời đô đã đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân, nguyện vọng của giai cấp cầm quyền về việc xây dựng một quốc gia độc lập, giàu mạnh, một xã hội thái bình, thịnh trị. Xã hội mà trong quan niệm của các bậc vua quan và nho sĩ thời Lý – Trần là một xã hội phong kiến Việt Nam trị bình theo lý tưởng Nho giáo, là xã hội như của Đường Ngu, Nghiêu Thuấn.

Các nho sĩ thời Trần cũng bày tỏ mong muốn xây dựng một xã hội theo quan niệm của Nho giáo, về những vị vua như Nghiêu Thuấn,

¹² *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.39.

¹³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.24.

¹⁴ Trương Văn Chung – Doãn Chính (Đồng chủ biên) (2008), *Tư tưởng Việt Nam thời Lý – Trần*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.239.

Văn Vương, Thành Thang. Chẳng hạn, trong bài *Phủ lâu Cẩn Chính*, Nguyễn Pháp đã khuyên vua nên noi gương của Nghiêu Thuấn, Văn Vương để chuyên tâm vào việc trị nước: “Thanh sắc lánh xa chẳng thiết, bản sẵn bỏ dứt không chơi. Gấm vóc không cho là quý, mặc giản đơn làm trước mọi người. Dù phú không màng dật lạc, nghĩ nghiệp vua khó nhọc lâu dài. Thứ khuya dậy sớm, sử dụng hiền tài. Thân coi chính sự nắm hết quyền oai. Đức Nghiêu, Thuấn mong rằng sánh kịp công vua Văn cố gắng theo đời”¹⁵. Sử gia Lê Văn Hưu đời Trần cũng rất mực đề cao đường lối trị nước của các vua thời Tam đại, coi đó là những tấm gương mẫu mực về đạo đức để các nhà cầm quyền học tập: “Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ (như Trung Hoa), đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mạnh của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ đế. Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, chỉ xem ở đạo đức mà thôi”¹⁶. Nêu ra các điển tích và khuôn mẫu theo quan niệm của Nho giáo, các bậc vua quan và nho sĩ dưới thời Lý – Trần đã coi đó như là những bài học kinh nghiệm, những mực thước trong việc trị nước, yên dân để xây dựng một xã hội phong kiến thái bình, thịnh trị.

Tư tưởng về “Trời”, “mệnh Trời” được vua quan dưới thời Lý – Trần sử dụng phổ biến cũng cho thấy ảnh hưởng khá sâu rộng của quan niệm duy tâm thần bí Hán Nho. Việc Lý Công Uẩn lên ngôi được giải thích là “ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận”¹⁷. Sử chép nhiều hiện tượng lạ cho thấy vua là do trời trao quyền cai trị và những việc nhà vua làm thuận theo ý trời, chẳng hạn: “Trước ở viện cảm tuyền chùa ứng thiên tâm, châu Cổ Pháp có con chó

đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ “thiên tử”. Kẻ thức nói đó là điềm năm tuất sinh người làm thiên tử. Đến nay, vua sinh năm Giáp Tuất lên làm thiên tử, quả là ứng nghiệm”¹⁸. Khi dời đô ra Thăng Long, Lý Công Uẩn cũng viện dẫn “ý trời, lòng dân” làm cơ sở cho chủ trương của mình. Bài *Nam quốc sơn hà* bất hủ của Lý Thường Kiệt (1019 – 1105) trong cuộc kháng chiến chống Tống (1075 – 1077) đã khẳng định nền độc lập và chủ quyền của nước Đại Việt là một sự thật theo đúng ý trời và đã được định trước trong sách trời: “Sông núi nước Nam, Nam đế ở; Rõ ràng phân định tại sách trời. Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm? Cớ thử làm xem chuốc bại như!” (Nam quốc sơn hà Nam đế cư. Tiệt nhiên phân định tại thiên thư. Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm? Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!)¹⁹. Còn đối với nhà thơ, nhà sử học đời Trần là Hồ Tông Thốc thì việc Hạng Vương thua trận trước Lưu Bang là điều dễ hiểu vì trời đã định như thế: “Số trời phải thua, chạy theo đường Trạch Tả; Lúc về không còn neo để đến Giang Đông. Năm năm lặn lội được việc gì? Chỉ còn được vui trong má Lỗ công”²⁰.

Bên cạnh đó, những quan niệm coi vua là người thi hành mệnh trời, giữa trời và người có mối quan hệ tương cảm với nhau lại cho thấy dấu vết tư tưởng “vương quyền thần thụ”, “Thiên nhân cảm ứng”, “Thiên nhân tương dữ” của Hán Nho. Sử chép, vào năm 1012 khi vua Lý Thái Tổ thân chinh đi đánh Diên Châu về đến Vũng Biện gặp lúc trời đất tối sầm, gió sấm dữ dội, “vua đốt hương khấn trời rằng: “Tôi là người ít đức, lạm ở trên dân, nơm nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu không dám cậy binh uy mà đi đánh dẹp càn bậy. Chỉ vì người Diên Châu không giáo hóa, ngu bạo làm càn, tàn ngược chúng dân, tội ác chồng chất, đến nay không thể dung tha không đánh. Còn như trong

¹⁵ Viện văn học: *Thơ văn Lý – Trần*, t.3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.324.

¹⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.146

¹⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.240

¹⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.1240

¹⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.279

²⁰ Viện văn học (1978), *Thơ văn Lý – Trần*, t.3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.69

khi đánh nhau, hoặc giết oan kẻ trung hiếu, hoặc hại lầm kẻ hiền lương, đến nỗi hoàng thiên nổi giận phải tỏ cho biết lỗi lầm, dẫu gặp tổn hại cũng không dám oán trách. Đến như sáu quân thì tội lỗi có thể dung thứ, xin lòng trời soi xét”. Khấn xong, gió sấm đều yên lặng”²¹. Thời Trần, khi có tai dị xảy ra như hạn hán, các vua quan thường cầu đảo để cho mưa xuống. Nguyễn Phi Khanh (1335 – 1428) đã có bài thơ ghi lại việc chuẩn bị cầu mưa như sau: “*Rừng rục đất đai khắp nơi khô cháy, Một trận mưa của trời gieo khắp ơn sâu. Quốc gia sắp làm lễ thỉnh tội để cầu mưa trọng thể, Trời đem lại khí hòa, dân đã thắm khắp niềm vui. Ròng rọc vốn là con vật của nhân gian, Tiểu tượng của trời có thể hẹn mưa dầm trong năm hạn. Chẳng phải dùng làm gì cái lễ đưa một thân hình gầy còm ra phơi ngoài chợ, Xưa nay chỉ có lòng chí thành là cảm đến trời*”²². Ở đây, ông đã coi việc hạn hán là do trời giáng tội xuống nhân gian và chịu tội trước hết là vua, rằng nếu vua chịu tội với trời thì được nhân hòa, nhân dân thắm khắp niềm vui và chỉ cần nhà vua thành tâm tu thân sửa đức thì trời sẽ ban cho điềm lành, tức là cảm hóa được trời đúng như quan niệm “thiên nhân cảm ứng” của Hán Nho.

Dưới thời Lý – Trần, các phạm trù đạo đức của Nho giáo, như *trung, hiếu, nhân, nghĩa*... đã được vận dụng vào lĩnh vực chính trị và ngày càng trở thành chuẩn mực đạo đức cho hành vi của con người trong xã hội. Sử chép: khi vua Lý Thái Tổ mất, ba vương làm phản mưu cướp ngôi, các bề tôi lúc đó đều khăng định lòng trung, coi việc “chết vì vua gặp nạn là chức phận”²³. Bề tôi Lê Phụng Hiểu vạch tội ba vương là “trên quên ơn Tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con”²⁴ và ông xông lên dẹp loạn. Vua Lý

Thái Tông không tiếc lời ca ngợi tấm gương trung dũng của bề tôi Lê Phụng Hiểu: “Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều”²⁵. Tô Hiến Thành đời Lý Anh Tông cũng được coi là tấm gương trung nghĩa cho các nho sĩ đời sau khi ông kiên quyết không để bị quyền lợi mua chuộc, mà khẳng khái rằng: “Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ đâu có vui mà làm”²⁶. Đến thời Trần, xuất phát từ thực tiễn của công cuộc dựng nước và giữ nước lúc bấy giờ, trung nghĩa được nhấn mạnh như một yêu cầu quan trọng đối với các binh, tướng trong cuộc kháng chiến bảo vệ đất nước, bảo vệ an nguy cho triều đình. Trần Quốc Tuấn – người được đánh giá là “có tài mưu lược anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa”²⁷, trong bài *Hịch tướng sĩ*, đã lấy những tấm gương trung liệt trong lịch sử Trung Quốc, như Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng... để giáo dục các tì tướng của mình: “Ta từng nghe, Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu gơ lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước; Kính Đức, một chàng trẻ tuổi, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh, một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có”²⁸. Từ đó, ông phê phán thái độ thờ ơ, lãnh đạm của các tì tướng, kêu gọi lòng trung thành của họ với triều đình, rửa nhục cho đất nước. Nhìn chung, nội dung tư tưởng Nho giáo thời kỳ Lý – Trần chủ yếu là xoay quanh tư tưởng chính trị - xã hội với

²¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.243

²² Viện văn học (1978), *Thơ văn Lý – Trần*, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.92

²³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.248

²⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.248

²⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.249

²⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.325

²⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.81

²⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.81-82

những vấn đề mẫu hình lý tưởng của xã hội phong kiến Việt Nam, về đường lối cai trị, xây dựng bộ máy chính quyền phong kiến, về đạo đức, tiết tháo của bậc trung thân, nghĩa sĩ... Đó là những vấn đề có quan hệ mật thiết với sự phát triển của chế độ phong kiến trung ương tập quyền, chuyên chế ở Việt Nam đương thời, góp phần củng cố sự thống nhất của xã hội, tạo ra một trật tự xã hội theo lễ và pháp, phục vụ cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước. Mặc dù vậy, ở thời Trần, Nho giáo chưa phải là nhân tố quyết định sự phát triển và nội dung của tư tưởng chính trị - xã hội, mà chính thực tiễn phong phú và hào hùng của công cuộc dựng nước, giữ nước của nhân dân ta mới đóng vai trò quyết định. Những khái niệm của Nho giáo được vua quan và Nho sĩ thời kỳ Lý – Trần sử dụng cũng chứa đựng những nội dung thiết thực và gần gũi với công cuộc đấu tranh của dân tộc. Tuy nhiên, vì Nho giáo là hệ tư tưởng của giáo cấp phong kiến, gắn với yêu cầu củng cố địa vị của giai cấp thống trị, nên cùng với sự phát triển của nó, Nho giáo trong xã hội phong kiến Việt Nam ngày càng bộc lộ những hạn chế. Chẳng hạn, bệnh khuôn sáo và từ chương ngày càng phát triển mạnh trong lĩnh vực tư tưởng và ý thức hệ, trong giáo dục khoa cử... đã làm cho sự sáng tạo trong các lĩnh vực này dần bị dập khuôn theo những khuôn mẫu sẵn có.

Cuối thế kỷ XIV, Nho giáo phát triển mạnh, chiếm ưu thế trong cung đình và đi sâu vào sinh hoạt tinh thần của Đại Việt trên nhiều mặt. Giáo dục Nho học giữ vị trí chủ đạo trong nền giáo dục đất nước. Tầng lớp nho sĩ trở nên đông đảo và tích cực tham gia các công việc chính trị của đất nước, phân đầu cho lý tưởng của Nho giáo, phát triển những quan điểm về các mặt chính trị, xã hội, đạo đức, làm cho sinh hoạt tư tưởng và văn hóa nước nhà khá náo nhiệt. Bên cạnh đó, vào cuối đời Trần, xã hội phong kiến Việt Nam bước vào khủng hoảng, sự phát triển quá mức của đạo Phật đã gây ra những hậu quả xã hội nặng nề, như tầng lớp quý tộc lợi dụng danh nghĩa tôn giáo ra sức xây chùa,

đúc tượng; nhà chùa chiếm hữu nhiều ruộng đất, tiêu chi nhiều tiền của, tăng ni độ điệp ngày một đông đến mức chiếm quá nửa dân số. Khi đó đã xuất hiện khuynh hướng công kích Phật giáo từ phía các Nho sĩ và ngày một trở nên mạnh mẽ, rầm rộ, phản ánh những mâu thuẫn vốn có trong xã hội phong kiến giữa một bên là tôn thất nhà vua có thế lực, có sản nghiệp, có khuynh hướng ủng hộ Phật giáo với một bên là ngoại tộc đi lên bằng tài năng trí tuệ. Lê Văn Hưu đã đứng trên lập trường của nhà Nho đề lên án việc tiêu phí tiền của, sức lực của nhân dân vào việc xây dựng chùa chiền, tháp miếu: “Lý Thái Tổ lên ngôi mới được hai năm tông miếu chưa dựng, xã tắc chưa xây, mà trước hết đã dựng tám ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, lại sửa chữa chùa quán ở các lộ, cấp độ điệp cho hơn một nghìn sư sãi ở kinh đô. Thế thì tiêu phí sức lực, của cải cho việc xây chùa, làm tháp biết bao nhiêu mà kể. Của cải chẳng phải trời mưa cho, sức lực chẳng phải thần làm cho, như thế há chẳng phải là khơi vét máu mỡ của dân ư? Khơi vét máu mỡ của dân có thể gọi là tu phúc được chăng? Bậc vua sáng nghiệp tự mình cần kiệm lo con cháu ngày sau xa xỉ lười nhác, huông chi Thái Tổ nêu gương như thế, trách gì con cháu đời sau chẳng lo chùa tháp cao ngút trời, trồng cột chùa đá đạm, chùa Phật lộng lẫy cả cung vua. Người dưới học theo có kẻ hủy hoại thân thể, thay đổi cách ăn mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích. Dân quá nửa là sư sãi, khắp nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đó mà ra sao”²⁹. Trương Hán Siêu thì tố cáo các nhà sư chiếm đoạt ruộng vườn, nhà cửa, ham mê cảnh đẹp, coi sự phát triển quá mức của đạo Phật là nguyên nhân đã gây ra tác hại cho sản xuất: “Những kẻ giáo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý “khổ không” của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự giát vàng, nạm ngọc cho chỗ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy như voi rồng. Đương thời bọn có quyền thế, bọn

²⁹ Viện văn học: *Thơ văn Lý – Trần*, t.2, Quyền Thượng, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 368.

ngoại đạo a đua lại đòi hòa theo. Vì thế những nơi u nhã thanh kỳ trong nước, chùa chiền đã chiếm mất một nửa. Bọn áo thâm, áo vàng, đang tụ tập ở đây, không cày mà ăn, không dệt mà mặc, những người thất phu, thất phụ thường bỏ cửa nhà, bỏ làng xóm lũ lượt quy theo”³⁰. Không chỉ phê phán những tệ nạn và những hậu quả tiêu cực do sự phát triển rầm rộ của Phật giáo, một số nhà Nho còn công kích cả giáo lý của nhà Phật. Trong bài văn bia *Chùa Thiện Phúc*, Lê Quát đã lên án nhà chùa lấy điều họa phúc để mê hoặc lòng người, làm cho người ta tin theo. Trong bài ký *Tháp Linh tế*, Trương Hán Siêu đã mạt sát tín đồ đạo Phật là yêu ma, gian tà, cho giáo lý Phật giáo chỉ mê hoặc chúng sinh: “Đức Thích Ca lão trượng lấy “tam không” để chứng đạo khi Phật tịch rồi, đòi sau ít người tôn thờ giáo lý của Phật mà chỉ làm mê hoặc chúng sinh. Đất thiên hạ năm phần, chùa chiền chiếm một, làm cho hư nát đạo thường, hao phí tiền của; bọn sư sãi thì đông dài mà những người khờ khạo lại tin theo. Như thế mà không trở thành quỷ quái gian tà cũng thật hiếm có”³¹. Trong khi công kích, bài xích Phật giáo, các Nho sĩ nhà Trần cũng đề cao Nho giáo, giành lấy trận địa tư tưởng cho Nho giáo. Trương Hán Siêu cho rằng: “Ngày nay, thánh hiền muốn mở mang giáo hóa để sửa đổi phong tục đời bại. Dị đoan đáng phải truất bỏ, chính đạo phải được phục hưng. Đã là kẻ sĩ đại phu, không phải đạo Nghiêu Thuấn không bày tỏ trước vua; không phải đạo Khổng – Mạnh không trước thuật”³². Đặc biệt, trong khi phê phán Phật giáo, Lê Văn Hưu còn đề cao Nho giáo như là cơ sở lý luận cho mọi hoạt động chính trị của triều đình: “Những việc trừ tính trong cửa tướng, quyết thắng ngoài nghìn dặm, đều là công của bậc tướng giỏi cầm quân nơi chiến trận. Thái phó Lý Công Bình phá được

quân Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận. Đáng lẽ Lý Thần Tông phải làm lễ cáo tiệp ở Thái Miếu, bàn công ở triều đình, khen thưởng công dẹp giặc cho bọn Lý Công Bình mới phải. Nay lại quy công cho Phật, Đạo, đến khắp các chùa và các quán lễ tạ, như thế, không phải là cách úy lạo kẻ có công, cổ lệ chí khí quân lính?”³³. Vào cuối Trần, giới Nho sĩ ngày càng có vị trí đáng kể trong xã hội và ngày càng “có đủ uy lực chẳng những để dám công khai phản đối một số đặc quyền đặc lợi của quý tộc, mà còn công khai tiến công vào Phật giáo lúc Phật giáo còn là tôn giáo của nhà vua”³⁴. Cuộc đấu tranh công kích Phật giáo vừa nhằm khẳng định địa vị cho Nho giáo trong đời sống văn hóa – tư tưởng, vừa được coi là cuộc đấu tranh triệt để nhằm chuẩn bị về mặt lực lượng xã hội và tư tưởng cho tầng lớp Nho sĩ bước lên vũ đài chính trị; đồng thời báo hiệu sự sa sút của Phật giáo không chỉ trong thực tế, mà còn trong lĩnh vực tư tưởng và hình thái ý thức xã hội. Từ đây, Phật giáo nước ta không còn giữ vị trí quan trọng trong lĩnh vực chính trị, tư tưởng như trước nữa, mà Nho giáo, với những điều kiện phát triển khách quan, đã dần tiến đến nắm giữ vị trí chủ đạo trong sinh hoạt tư tưởng của nhân dân ta.

³⁰ Viện văn học: *Thơ văn Lý – Trần*, t.2, Quyền Thượng, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 748.

³¹ Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, t.2, Quyền Thượng, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 754.

³² Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, t.2, Quyền Thượng, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, Tr.749.

³³ Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, t.2, Quyền Thượng, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.378.

³⁴ Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng tám*, t.1, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.69.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Giàu, *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993
2. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, t.1, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh
3. Đại Việt sử ký toàn thư, tập 1, tập 2, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998
4. Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 1, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977
5. Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, Quyển Thượng, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989
6. Viện văn học, *Thơ văn Lý – Trần*, tập 3, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978
7. Trương Chung – Doãn Chính, *Tư tưởng Việt Nam thời Lý – Trần*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008